

Số:1952 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế 02 dự án gồm: (1) Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia; (2) Dự án Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 593/BC-SNN ngày 17/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế 02 dự án gồm: (1) Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia; (2) Dự án Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:

a) Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng thay thế của 02 dự án: (1) Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia; (2) Dự án Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

b) Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập.

c) Hình thức, nguồn vốn đầu tư: nguồn kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế của 02 dự án gồm: dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia và dự án Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổ chức trồng mới diện tích rừng phòng hộ có hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo tồn gen lâm sinh, đa dạng sinh học của rừng phòng hộ xã Bắc Xa, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân trong khu vực; phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Nội dung và quy mô

Thực hiện trồng mới rừng phòng hộ diện tích 12,724 ha trên đất trống quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu thiết kế trồng rừng như sau:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô thiết kế	Diện tích (ha)	Loài cây	Chủ rừng
	1.Tk	2.Kh	2 lô	12,724		
1	454	7	1	2,974	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	UBND xã Bắc Xa
2	454	10	1	9,75	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	UBND xã Bắc Xa

- Loài cây trồng: Thông đuôi ngựa (Thông Mã vĩ). Phương thức trồng: Trồng thuần loài. Mật độ trồng: 1.600 cây/ha. Cự ly trồng: Cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m. Thời vụ trồng: Vụ Xuân.

5. Tổng dự toán thiết kế trồng rừng thay thế diện tích 12,724 ha (gồm: thiết kế, 01 năm trồng, 04 năm chăm sóc) là 1.418.321.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm mười tám triệu, ba trăm hai mươi mốt nghìn đồng chẵn*), chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này.

6. Thời gian thực hiện:

- a) Thiết kế: năm 2023;
- b) Trồng rừng: năm 2024;
- c) Chăm sóc rừng trồng: 04 năm, từ năm 2025 - 2028.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến chủ dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia và dự án Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng) để thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế dự án theo quy định; theo dõi, đôn đốc việc trồng rừng thay thế bảo đảm tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm (Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh), Chủ tịch UBND huyện Đình Lập và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- UBND huyện Hữu Lũng;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm PVHCC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lương Trọng Quỳnh

Dự toán thiết kế trồng rừng thay thế 02 dự án gồm: (1) Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia; (2) dự án Khu tái định cư, dân cư xã Hòa Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1952/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	TỔNG (1+2+3)	111.468.000	12,724	1.418.321.000	454.816.000	311.157.000	218.737.000	216.806.000	216.806.000
1	Chi phí lâm sinh	106.414.185	12,724	1.354.014.088	418.571.401	302.094.234	212.366.385	210.491.034	210.491.034
a	Vật tư	6.720.000	12,724	85.505.280	53.542.592	31.962.688	0	0	0
	- Chi phí cây giống	2.496.000	12,724	31.759.104	29.112.512	2.646.592	0	0	0
	- Chi phí phân bón	4.224.000	12,724	53.746.176	24.430.080	29.316.096	0	0	0
b	Nhân công	99.694.185	12,724	1.268.508.808	365.028.809	270.131.546	212.366.385	210.491.034	210.491.034
	- Trồng rừng	19.627.089	12,724	249.735.080	249.735.080	0	0	0	0
	- Chăm sóc lần 1	42.251.014	12,724	537.601.905	102.821.351	154.585.786	94.648.490	92.773.139	92.773.139
	- Chăm sóc lần 2	28.994.060	12,724	368.920.421	0	90.601.004	92.773.139	92.773.139	92.773.139
	- Bảo vệ	8.822.022	12,724	112.251.402	12.472.378	24.944.756	24.944.756	24.944.756	24.944.756
2	Chi phí khảo sát, thiết kế	1.861.598	12,724	23.686.974	23.686.974	0	0	0	0
3	Chi phí quản lý 3% chi phí lâm sinh	3.192.426	12,724	40.620.423	12.557.142	9.062.827	6.370.992	6.314.731	6.314.731

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	- Cấp tỉnh 0,3%	319.243	12,724	4.062.042	1.255.714	906.283	637.099	631.473	631.473
	- Cấp huyện 0,15%	159.621	12,724	2.031.021	627.857	453.141	318.550	315.737	315.737
	- Cấp xã 0,15%	159.621	12,724	2.031.021	627.857	453.141	318.550	315.737	315.737
	- Chủ đầu tư 2,4%	2.553.940	12,724	32.496.338	10.045.714	7.250.262	5.096.793	5.051.785	5.051.785